

IBÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Cho quý II năm 2015
kết thúc ngày 30/06/2015**



CÔNG TY CP GIA LAI CTC

Trụ sở chính: 18 Lê Lai – Tp Pleiku – Tỉnh Gia Lai

Điện thoại: 059.3824332 – Fax: 059.3824259

Email: gialaictc@vnn.vn

Website: <http://www.gialaictc.com.vn>

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Gia Lai CTC công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính quý II cho năm tài chính 2015 kết thúc ngày 30/06/2015.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Gia Lai CTC (trước đây là Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Văn hóa – Du lịch Gia Lai theo Quyết định số 1506/QĐ-CT ngày 02 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900230301 ngày 24/04/2012 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai (đây là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 11 và thay cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000047 ngày 28/12/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận số 28/GCN-TTGDHN ngày 08/07/2008 với mã chứng khoán là CTC và chính thức giao dịch từ ngày 18/07/2008.

Vốn điều lệ: 87.999.260.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2015: 87.999.260.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 18 Lê Lai, Phường Tây Sơn, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
- Điện thoại: (84) 059. 3824332
- Fax: (84) 059. 3824259
- Website: www.gialaictc.com.vn

Các đơn vị trực thuộc

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Gia Lai CTC tại TP Hồ Chí Minh (giải thể từ ngày 01/03/2014 theo Nghị quyết số 01/NQHĐQT/CTC ngày 27/02/2014 của Hội đồng quản trị)
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Gia Lai CTC tại Phú Yên
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Gia Lai CTC tại Bình Định
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Gia Lai CTC tại Quảng Ngãi
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Gia Lai CTC tại Quảng Nam
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Gia Lai CTC tại Thanh Hóa (đã chấm dứt hoạt động từ ngày 15/04/2013 theo Nghị quyết số 02/NQHĐQT/CTC ngày 11/04/2013 của Hội đồng quản trị)
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Gia Lai CTC tại Nghệ An (đã chấm dứt hoạt động từ ngày 31/12/2013 theo Nghị quyết số 05/NQHĐQT ngày 02/12/2013 của Hội đồng quản trị)
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Gia Lai CTC tại Bình Thuận (giải thể từ ngày 12/03/2014 theo Nghị quyết số 02/NQHĐQT ngày 12/03/2014 của Hội đồng quản trị)

Công ty con:

- Công ty Cổ phần Lữ hành Gia Lai Xanh
 - Địa chỉ: 18 Lê Lai, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 79,89%
- Công ty TNHH Một Thành Viên Nhà Xuất Bản Hồng Bàng (đã giải thể từ ngày 30/03/2014 theo Quyết định số 14/QĐHĐQT/CTC ngày 30/03/2014 của Hội đồng quản trị).

Công ty liên kết:

- Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Gia Lai
 - Địa chỉ: 18 Lê Lai, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
 - Tỷ lệ vốn góp : 40,46%

Ngành nghề kinh doanh chính

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Mua bán phim ảnh và băng hình; Mua bán quà lưu niệm;
- Dịch vụ khách sạn;
- Dịch vụ karaoke;
- Quảng cáo;
- Mua bán rượu, bia sản xuất trong nước và nhập khẩu;
- Mua bán thuốc lá điếu sản xuất trong nước;
- Kinh doanh vận tải khách theo hợp đồng;
- Kinh doanh vận tải khách bằng taxi;
- Dịch vụ tắm hơi, massage;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, dày dép;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Chăn nuôi khác;
- Cho thuê mặt bằng kinh doanh;
- Kinh doanh dịch vụ văn hóa vui chơi giải trí;
- Giáo dục tiểu học; Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Kinh doanh và phát hành sách, văn hóa phẩm, dụng cụ thể thao, mỹ phẩm; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Mua bán hàng tiêu dùng, gia dụng và điện máy; Kinh doanh ảnh màu điện tử, vật tư ngành ảnh;
- Mua bán đồ chơi trẻ em;
- Bán buôn các loại thực phẩm tươi sống, thực phẩm đông lạnh;
- Phát hành xuất bản phẩm;
- Mua bán hàng công nghệ phẩm;
- Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Kinh doanh lữ hành nội địa.

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 342 người, trong đó cán bộ quản lý là 35 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Đinh Vạn Dũng	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 30/03/2012
• Ông Nguyễn Trần Hanh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 30/03/2012
• Ông Hoàng Trung Hiếu	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 30/03/2012
• Ông Nguyễn Đình Sơn	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 30/03/2012
• Ông Nguyễn Hoài Trung	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 30/03/2012
• Ông Lê Ngọc Cơ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30/03/2012 Miễn nhiệm ngày 16/05/2014
• Ông Phạm Tấn Thức	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17/05/2013
• Ông Phạm Hồng Sơn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16/05/2014

Ban Kiểm soát

• Ông Nguyễn Văn Dũng	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 30/03/2012 Miễn nhiệm ngày 16/05/2014
• Ông Mai Văn Huân	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 16/05/2014
• Ông Đặng Văn Chính	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 30/03/2012 Miễn nhiệm ngày 10/10/2014
• Ông Nguyễn Xuân Hào	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17/05/2013

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Nguyễn Trần Hanh	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 30/03/2012
• Ông Nguyễn Hoài Trung	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 30/03/2012
• Ông Hoàng Trung Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 30/03/2012
• Ông Đặng Văn Chính	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 13/10/2014
• Bà Nguyễn Thị Khánh Vân	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 16/06/2011 Miễn nhiệm ngày 13/10/2014

Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

002
ÔNG
Ổ P
IA
CT

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2015 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày báo cáo tài chính.

Phê duyệt và công bố Báo cáo tài chính

Chủ tịch Hội đồng quản trị là người đại diện theo pháp luật của Công ty đã ủy quyền cho Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính bằng văn bản số 02/GUQ/VH-DL ngày 01/01/2013.



Nguyễn Trần Hanh

Gia Lai, ngày 30 tháng 06 năm 2015

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã chi tiêu	huyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		102,467,767,080	91,065,299,997
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3,383,200,248	1,579,075,823
1. Tiền	111		3,383,200,248	1,579,075,823
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán và công cụ tài chính kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư ngắn hạn khác	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		48,632,000,457	34,872,823,128
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		15,027,862,347	10,725,982,758
2. Trả trước cho người bán	132		20,364,997,038	19,877,577,448
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		13,324,922,429	4,355,044,279
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(85,781,357)	(85,781,357)
IV. Hàng tồn kho	140		48,617,593,604	52,311,123,110
1. Hàng tồn kho	141		48,617,593,604	52,936,645,758
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			(625,522,648)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,834,972,771	2,302,277,936
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		546,783,055	1,038,645,125
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		169,066,582	89,687,148
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		129,626,257	23,332,496
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		989,496,877	1,150,613,167
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		192,479,857,521	180,802,440,586
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		147,776,203,757	149,662,939,584
1. Tài sản cố định hữu hình	221		146,124,231,613	148,058,370,763
- Nguyên giá	222		187,021,699,299	186,444,320,047
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(40,897,467,686)	(38,385,949,284)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		1,651,972,144	1,604,568,821
- Nguyên giá	228		1,874,289,637	1,798,889,637
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(222,317,493)	(194,320,816)
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Tài sản dài hạn dở dang			20,609,432,542	5,873,096,011
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			20,609,432,542	5,873,096,011
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		18,468,039,792	19,094,351,392
1. Đầu tư vào công ty con	251		220,000,000	17,741,039,792
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		18,121,039,792	600,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		127,000,000	753,311,600
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5,626,181,430	6,172,053,599
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		5,218,458,782	5,883,716,951
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		407,722,648	288,336,648
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		294,947,624,601	271,867,740,583

NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		197,582,180,203	172,194,940,463
I. Nợ ngắn hạn	310		131,734,366,077	118,085,553,387
2. Phải trả người bán ngắn hạn	311		32,648,445,046	26,874,557,160
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,663,896,814	300,809,506
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		65,755,352	1,267,934,683
4. Phải trả người lao động	314		343,568,117	209,274,679
5. Chi phí phải trả	315		51,937,493	114,731,120
6. Phải trả nội bộ	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		8,114,324,767	2,142,356,978
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		88,699,898,488	87,175,889,261
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	323			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi			146,540,000	
II. Nợ dài hạn	330		65,847,814,126	54,109,387,076
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả dài hạn về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		2,600,000,000	2,650,000,000
7. Phải trả dài hạn khác	337		1,259,756,200	1,068,393,818
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		61,848,584,065	50,251,519,397
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		139,473,861	139,473,861
10. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		97,365,444,398	99,672,800,120
I. Vốn chủ sở hữu	410		97,365,444,398	99,672,800,120
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		87,999,260,000	87,999,260,000
- Cổ phiếu Cổ đông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,056,845,000	3,056,845,000
3. Quyền chọn sửa đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3,231,385,893	3,131,385,893
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3,077,953,505	5,485,309,227
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1,547,438,827	
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,530,514,678	5,485,309,227
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		294,947,624,601	271,867,740,583



Nguyễn Trần Hành

Kế Toán Trưởng

Đặng Văn Chính

Gia Lai, Ngày 30 Tháng 06 Năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN GIA LAI CTC

Địa chỉ: 18 Lê Lai, TP Pleiku, Tỉnh Gia Lai

Telex: 059 3824331 Fax: 059 3824259

Báo cáo tài chính

Quý II năm tài chính 2015

Mẫu số : B02_DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		35,504,707,278	38,727,420,762	65,448,498,992	86,419,071,395
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			38,799,217		75,121,858
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		35,504,707,278	38,688,621,545	65,448,498,992	86,343,949,537
4. Giá vốn hàng bán	11		28,323,467,998	29,241,677,356	49,174,265,854	66,627,015,347
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7,181,239,280	9,446,944,189	16,274,233,138	19,716,934,190
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1,128,598,225	1,267,276,324	1,132,085,602	1,377,071,880
7. Chi phí tài chính	22		3,211,680,390	3,070,533,693	6,547,699,408	6,826,690,088
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,211,680,390	3,070,533,693	6,497,699,408	6,826,690,088
8. Chi phí bán hàng	24		3,134,829,717	4,102,779,520	6,375,669,252	8,803,870,295
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,551,655,443	2,206,252,360	3,009,599,723	4,100,783,886
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		411,671,955	1,334,654,940	1,473,350,357	1,362,661,801
11. Thu nhập khác	31		399,445,610	3,002,330,956	503,997,459	3,438,196,364
12. Chi phí khác	32		272,253,363	2,576,750,835	272,253,363	2,579,863,391
13. Lợi nhuận khác	40		127,192,247	425,580,121	231,744,096	858,332,973
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		538,864,202	1,760,235,061	1,705,094,453	2,220,994,774
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(82,090,880)	313,590,901	174,579,775	414,958,038
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			(176,780,293)	-	(176,780,293)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		620,955,082	1,623,424,453	1,530,514,678	1,982,817,029

Kế toán trưởng

Đặng Văn Chính



Nguyễn Trần Hạnh

Gia Lai, ngày 30 tháng 06 năm 2015

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ II

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		66,017,703,852	87,844,536,669
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(50,052,584,353)	(62,118,204,520)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4,438,552,106)	(8,926,154,931)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(6,243,293,058)	(7,369,389,381)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(834,716,595)	(31,812,556)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6,723,503,626	2,242,715,243
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(9,238,757,153)	(2,774,807,258)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1,933,304,213	8,866,883,266
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(12,610,746,985)	(7,454,459,258)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		400,000,000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	2,872,727,273
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			556,320,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(600,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		650,000,000	4,900,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		30,046,302	1,295,005,047
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11,530,700,683)	1,569,593,062
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		88,484,844,908	62,971,362,676
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(76,963,771,013)	(68,961,143,662)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(119,553,000)	(5,361,745,400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		11,401,520,895	(11,351,526,386)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		1,804,124,425	(915,050,058)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,579,075,823	1,953,757,600
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		3,383,200,248	1,038,707,542


Tổng giám Đốc
Nguyễn Trần Hạnh

Kế Toán Trưởng



Đặng Văn Chính

Gia Lai, ngày 30 tháng 06 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Gia Lai CTC (trước đây là Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Văn hóa – Du lịch Gia Lai theo Quyết định số 1506/QĐ-CT ngày 02 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900230301 ngày 24/04/2012 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai (đây là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 11 và thay cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000047 ngày 28/12/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận số 28/GCN-TTGDHN ngày 08/07/2008 với mã chứng khoán là CTC và chính thức giao dịch từ ngày 18/07/2008.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Mua bán phim ảnh và băng hình; Mua bán quà lưu niệm;
- Dịch vụ khách sạn;
- Dịch vụ Karaoke;
- Quảng cáo;
- Mua bán rượu, bia sản xuất trong nước và nhập khẩu;
- Mua bán thuốc lá điếu sản xuất trong nước;
- Kinh doanh vận tải khách theo hợp đồng;
- Kinh doanh vận tải khách bằng taxi;
- Dịch vụ tắm hơi, massage;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, dày dép;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Chăn nuôi khác;
- Cho thuê mặt bằng kinh doanh;
- Kinh doanh dịch vụ văn hóa vui chơi giải trí;
- Giáo dục tiểu học; Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Kinh doanh và phát hành sách, văn hóa phẩm, dụng cụ thể thao, mỹ phẩm; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Mua bán hàng tiêu dùng, gia dụng và điện máy; Kinh doanh ảnh màu điện tử, vật tư ngành ảnh;
- Mua bán đồ chơi trẻ em;
- Bán buôn các loại thực phẩm tươi sống, thực phẩm đông lạnh;
- Phát hành xuất bản phẩm;
- Mua bán hàng công nghệ phẩm;
- Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Kinh doanh lữ hành nội địa.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc, thiết bị	5 – 12
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 – 8
Tài sản cố định hữu hình khác	5 – 20

4.6 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

+ Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).

+ Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2013 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có được quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình này được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm kế toán	5
Phần mềm bán hàng Công ty	8

4.7 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong năm.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm khi phát sinh.

4.10 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ, được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

4.11 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều niên độ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng năm được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.13 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng
 - Đối với hoạt động cho thuê phòng, karaoke, ăn uống, văn phòng phẩm, hàng tiêu dùng: Áp dụng mức thuế suất 10%.
 - Đối với hoạt động bán sách tham khảo không hỗ trợ cho sách giáo khoa: Áp dụng mức thuế suất 5%.
 - Đối với hoạt động bán sách giáo khoa, sách tham khảo hỗ trợ cho sách giáo khoa, sách chính trị, pháp luật: Không thuộc đối tượng chịu thuế.
- Thuế tiêu thụ đặc biệt: Đối với dịch vụ karaoke áp dụng mức thuế suất 30%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.14 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và các khoản ký quỹ, ký cược.

Nợ phải trả tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
Tiền mặt	1.131.909.895	439.862.044
Tiền gửi ngân hàng	2.251.290.353	1.139.213.779
Cộng	3.383.200.248	1.579.075.823

6. Các khoản phải thu khác

	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
Phải thu KPCĐ, BHXH, BHYT	885.783.598	489.495.736
Công ty CP Giáo Dục và PT NNL Châu Á Thái Bình Dương	1.589.920.000	1.589.920.000
Phải thu Công ty CP Gia Lai CTC Nghệ An - tiền đặt cọc thuê mặt bằng		-
Phải thu các đối tượng nhận giao khoán các khoản chi hộ	2.383.192.571	1.279.338.322
Phải thu Nguyễn Quốc Việt – cho mượn tiền	549.033.733	349.033.733
Phải thu Nguyễn Văn Lâm – cho mượn tiền	2.617.343.851	100.000.000
Phải thu tiền cổ tức DVDL	1.052.039.300	-
Phải thu tiền thuế TNCN cho CBCNV	96.047.452	55.623.897
Phải thu khác	4.151.561.924	491.632.591
Cộng	13.324.922.429	4.355.044.279

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Hàng tồn kho

	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.730.384.570	5.241.652.748
Hàng hóa	44.887.209.034	47.694.993.010
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(625.522.648)
Cộng	48.617.593.604	52.311.123.110

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
Chi phí bảo hiểm	80.431.718	219.210.264
Chi phí CCDC chờ phân bổ	218.713.222	316.305.847
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	247.638.115	503.129.014
Cộng	546.783.055	1.038.645.125

9. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
Thuế TNDN	19.611.169	-
Thuế thu nhập cá nhân	24.130.691	23.332.496
Thuế khác	85.884.397	
Cộng	129.626.257	23.332.496

10. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
Tạm ứng	989.496.877	1.150.613.167
Cộng	989.496.877	1.150.613.167

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P,tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	152.390.828.823	28.403.943.192	3.518.956.207	397.960.825	1.732.631.000	186.444.320.047
Tăng trong kỳ Đ/tư XD CB HT	113.420.000	939.110.000		376.362.365	200.000.000	1.628.892.365
Giảm trong kỳ	-		1.051.513.113			-
Số cuối kỳ	152.504.248.823	29.343.053.192	2.467.443.094	774.323.190	1.932.631.000	187.021.699.299
Khấu hao						
Số đầu năm	24.831.435.872	10.129.980.292	2.185.087.253	362.151.912	877.293.955	38.385.949.284
Tăng trong kỳ	2.178.154.604	892.800.528	158.206.111	16.038.452	81.241.344	3.326.441.039
Giảm trong kỳ	-		814.922.637			814.922.637
Số cuối năm	27.009.590.476	11.022.780.820	1.528.370.727	378.190.364	958.535.299	40.897.467.686
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	127.559.392.951	18.273.962.900	1.333.868.954	35.808.913	855.337.045	148.058.370.763
Số cuối kỳ	125.494.658.347	18.320.272.372	939.072.367	396.132.826	974.095.701	146.124.231.613

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	1.236.198.137	562.691.500	1.798.889.637
Tăng trong kỳ	-	75.400.000	75.400.000
Giảm trong kỳ			-
Thanh lý, nh.bán	-		-
Số cuối kỳ	1.236.198.137	638.091.500	1.874.289.637
Khấu hao			
Số đầu kỳ		194.320.816	194.320.816
Tăng trong kỳ		27.996.677	27.996.677
Giảm trong kỳ			
Số cuối kỳ	-	222.317.493	222.317.493
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	1.236.198.137	368.370.684	1.604.568.821
Số cuối kỳ	1.236.198.137	415.774.007	1.651.972.144

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Tài sản dài hạn khác

	30/06/2015	31/12/2014
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn thuê mặt bằng các nhà sách	407.722.648	288.336.648
Cộng	407.722.648	288.336.648

17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2015	31/12/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn Ngân hàng	66.996.194.273	64.902.185.046
+ CN Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT Tỉnh Gia Lai	34.624.995.176	32.873.304.235
+ CN Ngân hàng Nông Nghiệp và PTNT Gia Lai	32.371.199.097	32.028.880.811
+ CN Ngân hàng TMCP Công Thương Gia Lai	-	-
Vay cá nhân	300.000.000	870.000.000
+ Vay cá nhân Đinh Thị Liên	300.000.000	870.000.000
+ Vay cá nhân Mai văn Huấn		
Nợ dài hạn đến hạn trả	21.403.704.215	21.403.704.215
Cộng	88.699.898.488	87.175.889.261

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2015	31/12/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	56.842.400	618.396.080
Thuế tiêu thụ đặc biệt	8.912.952	8.912.952
Thuế thu nhập doanh nghiệp		640.625.651
Thuế đất		-
Cộng	65.755.352	1.267.934.683

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Chi phí phải trả

	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
Trích trước chi phí lãi vay	51.937.493	114.731.120
Cộng	51.937.493	114.731.120

20. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
Phải trả BHXH, BHYT	134.411.303	59.149.895
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		154.000.000
Phải trả - mượn tiền	1.150.000.000	-
Phải trả ông Nguyễn Đình Sơn - mượn tiền	-	-
Phải trả cổ tức cho cổ đông	3.627.523.600	230.915.000
Phải trả tiền mượn các bên nhận giao khoán	1.319.092.000	
Phải trả tiền lãi vay	-	1.175.055.265
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Gia Lai	1.369.779.531	1.161.453.087
- Công ty Cổ phần Lữ hành Gia Lai Xanh	13.602.178	13.602.178
- Lãi vay phải trả của các khoản vay cá nhân	-	-
Phải trả, phải nộp khác	500.916.155	523.236.818
Cộng	8.114.324.767	2.142.356.978

21. Phải trả dài hạn khác

	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
Ký cược ký quỹ dài hạn	1.259.756.200	1.068.393.818
Cộng	1.259.756.200	1.068.393.818

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/06/2015	31/12/2014
	VND	VND
a. Vay dài hạn	-	50.251.519.397
+ CN Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Gia Lai	22.007.687.035	13.442.310.035
+ CN Ngân hàng Nông Nghiệp và PTNT Gia Lai	15.385.326.620	16.176.726.620
+ CN Ngân hàng Công thương Gia Lai		1.973.720.694
+ Công ty CP Dịch Vụ Du Lịch Gia Lai	6.480.163.937	6.086.858.030
+ Vay cá nhân	17.975.406.473	12.571.904.018
	61.848.584.065	20.251.519.397

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

Số hợp đồng	Ngày tháng	Mục đích vay	Thời hạn	Lãi suất
I. CN NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TỈNH GIA LAI				
03/2007/HD	22/05/07	Nhà sách An Nhơn	84 tháng	Thỏa thuận
07/2007/HD	29/11/07	Nhà sách Văn hóa Tam Kỳ	72 tháng	Thỏa thuận
09/2007/HD	29/11/07	Công viên Đồng Xanh GĐ II	84 tháng	Thỏa thuận
05/2007/HD	29/11/07	Nhà sách Bình Định	84 tháng	Thỏa thuận
06/2007/HD	29/11/07	Nhà sách Quảng Ngãi	84 tháng	Thỏa thuận
01/2009/HD	08/10/09	Nhà sách Ayunpa	84 tháng	Thỏa thuận
01/2010/HD	01/06/10	Nhà sách Đồng Gia Lai	84 tháng	Thỏa thuận
02/2010/HD	01/06/10	Nhà sách Phan Thiết	84 tháng	Thỏa thuận
01/2011/HD	10/06/11	Khu du lịch Đồng Xanh	60 tháng	Thỏa thuận
01/2013/HD	01/08/13	Nhà hàng Trúc Xanh	60 tháng	Thỏa thuận
II. CN NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP & PTNT TỈNH GIA LAI				
30/HDTD	01/07/10	Tre Xanh Plaza giai đoạn II	82 tháng	Thỏa thuận
371/HDTD	07/04/11	Tre Xanh Plaza giai đoạn II	82 tháng	Thỏa thuận
212/HDTD	30/10/12	Tre Xanh Plaza giai đoạn II	82 tháng	Thỏa thuận
III. VAY CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH GIA LAI				
06/2013/HĐVV-CTC	31/12/13	Nhà Hàng Lá Xanh	36 tháng	Thỏa thuận
IV. VAY CÁ NHÂN				
52/HĐVV/Gia Lai CTC	23/04/13	Tre Xanh Plaza	36 tháng	Thỏa thuận
39/HĐVV/Gia Lai CTC	19/03/13	Tre Xanh Plaza	36 tháng	Thỏa thuận
30/HĐVV/Gia Lai CTC	06/04/13	Tre Xanh Plaza	36 tháng	Thỏa thuận
70/HĐVV/Gia Lai CTC	05/05/13	Tre Xanh Plaza	36 tháng	Thỏa thuận
330/HĐVV/Gia Lai CTC	14/10/13	Tre Xanh Plaza	36 tháng	Thỏa thuận
339/HĐVV/Gia Lai CTC	03/07/13	Tre Xanh Plaza	36 tháng	Thỏa thuận
327/HĐVV/Gia Lai CTC	25/07/13	Tre Xanh Plaza	36 tháng	Thỏa thuận
338/HĐVV/Gia Lai CTC	02/07/13	Tre Xanh Plaza	36 tháng	Thỏa thuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	87.999.260.000	3.056.845.000	2.576.201.074	1.938.226.547	6.920.148.008	102.490.680.629
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	3.992.822.941	-
Trích lập quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(150.000.000)	-
Thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	(186.000.000)	-
Tăng khác	-	-	-	-	1.138.256.656	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(6.159.948.200)	-
Giảm khác	-	-	-	(1.383.041.728)	(69.970.178)	-
Số dư cuối kỳ trước	<u>87.999.260.000</u>	<u>3.056.845.000</u>	<u>2.576.201.074</u>	<u>555.184.819</u>	<u>5.485.309.227</u>	<u>99.672.800.120</u>
Số dư đầu năm nay	87.999.260.000	3.056.845.000	2.576.201.074	555.184.819	5.485.309.227	99.672.800.120
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	1.530.514.678	1.530.514.678
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(150.000.000)	(150.000.000)
Trích lập quỹ dự phòng ĐTP	-	-	100.000.000	-	(100.000.000)	-
Thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	(168.000.000)	(168.000.000)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(3.519.970.400)	(3.519.970.400)
Số dư cuối kỳ này	<u>87.999.260.000</u>	<u>3.056.845.000</u>	<u>2.676.201.074</u>	<u>555.184.819</u>	<u>3.077.853.505</u>	<u>97.365.444.398</u>

b. Cổ phiếu

	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8.799.926	8.799.926
- Cổ phiếu thường	8.799.926	.799.926
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã lưu hành	8.799.926	8.799.926
- Cổ phiếu thường	8.799.926	8.799.926
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.799.926	8.799.926
- Cổ phiếu thường	8.799.926	8.799.926
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

24. Doanh thu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu	35.504.707.278	38.727.420.762
- Doanh thu bán sách, văn phòng phẩm, siêu thị, hàng hóa	27.656.153.250	30.455.161.399
- Doanh thu kinh doanh nhà hàng, khách sạn	5.904.636.753	7.099.550.845
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	1.943.927.275	1.172.708.518
Các khoản giảm trừ doanh thu		72.121.858
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		38.513.497
- Hàng bán bị trả lại		285.720
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	35.504.707.278	38.688.621.545

25. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Giá vốn bán sách, văn phòng phẩm	23.428.657.132	23.875.662.693
- Giá vốn kinh doanh nhà hàng, khách sạn	4.313.330.062	4.790.441.901
- Giá vốn DV		
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	581.180.804	575.572.762
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	28.323.167.998	29.241.677.356

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	2.870.525	3.384.824
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.052.039.300	1.213.891.500
Lãi hợp tác KD	50.000.000	50.000.000
Lãi từ bán CK đầu tư DH	23.688.400	
Doanh thu hoạt động TC		
Cộng	1.128.598.225	1.267.276.324

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

27. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	3.211.680.390	3.070.533.693
Chi phí liên doanh		
Lỗ chuyển nhượng cổ phần công ty con (Công ty CP Trường PT Nguyễn Văn Linh)		
Dự phòng giảm giá đầu tư		
Cộng	3.211.680.390	3.073.533.693

28. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu thanh lý tài sản	363.636.364	2.872.727.273
Thu nhập từ thưởng doanh số		115.642.300
Thu nhập khác	35.809.246	13.961.383
Cộng	399.445.610	3.002.330.956

29. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thanh lý tài sản	236.590.476	2.334.356.196
Chi phí nộp phạt thuế	35.662.887	62.366.838
Chi phí khác	-	180.027.801
Cộng	272.253.363	2.576.750.835

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế quý II

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	538.864.202	2.226.850.814
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(1.016.376.413)	(334.821.874)
Điều chỉnh tăng	35.662.887	879.069.626
Điều chỉnh giảm	1.052.039.300	(1.213.891.500)
Tổng thu nhập chịu thuế	(365.342.257)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm</i>		
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	101.367.137
- Chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	(82.090.880)	416.246.367
- Thuế TNDN truy thu các năm trước		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(176.780.293)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	620.955.082	1.987.384.740

31. Thông tin các bên liên quan

a. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan :

Công ty liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị VND
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Du Lịch Gia Lai	Công ty con	Mua hàng	359.015.000
		Bán hàng	303.392.027
		Vay	1.425.794.000
		Trả gốc vay	
		Lãi vay phải trả	83.546.862
Công ty Cổ Phần Lữ Hành Gia Lai Xanh	Công ty con	Bán hàng	
Công ty Cổ phần Gia Lai CTC Nghệ An	Công ty liên kết	Bán hàng	

b. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị VND
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Du Lịch Gia Lai	Công ty con	Phải thu tiền hàng	15.756.370
		Phải trả tiền mua hàng	195.732.000
		Phải trả nợ gốc vay	5.469.891.937
		Phải trả lãi vay	1.361.177.868
Công ty Cổ Phần Lữ Hành Gia Lai Xanh	Công ty con	Phải thu tiền hàng	207.992.464
		Phải trả tiền mua hàng	6.130.984
		Phải trả lãi vay	13.602.178
Công ty Cổ phần Gia Lai CTC Nghệ An	Công ty liên kết	Phải thu tiền hàng	368.014.298
		Tiền đặt cọc thuê MB	

32. Số liệu so sánh

Là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính 2014 kết thúc ngày 31/12/2014 và báo cáo tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.



Nguyễn Trần Hanh

Gia Lai, ngày 30 tháng 06 năm 2015

Kế toán trưởng

Đặng Văn Chính